

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01 VI.19	48,625,048,677	28,698,454,600	86,323,476,701	66,458,145,736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.20	-	-	1,825,372	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.21	48,625,048,677	28,698,454,600	86,321,651,329	66,458,145,736
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.22	32,404,048,092	20,344,178,461	57,757,220,512	48,166,227,179
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16,221,000,585	8,354,276,139	28,564,430,817	18,291,918,557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.23	1,235,813,785	160,491,763	1,446,591,681	311,888,902
7. Chi phí tài chính	22 VI.24	1,593,556,817	1,500,821,950	2,894,473,687	3,107,044,718
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,593,556,817	1,490,586,120	2,887,917,931	2,986,412,465
8. Chi phí bán hàng	24	5,686,701,570	2,233,873,791	9,990,552,485	4,810,826,779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,090,047,021	3,068,995,964	8,305,254,166	7,308,256,251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	6,086,508,962	1,711,076,197	8,820,742,160	3,377,679,711
(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))					
11. Thu nhập khác	31	1,166,917,795	219,735,413	1,184,225,712	282,832,980
12. Chi phí khác	32	7,883,536	5,508,793	9,611,537	36,194,973
13. Lợi nhuận khác	40	1,159,034,259	214,226,620	1,174,614,175	246,638,007
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	(72,998,320)	-	(72,998,320)	107,447,846
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	7,172,544,901	1,925,302,817	9,922,358,015	3,731,765,564
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.25	1,473,507,903	265,289,435	2,083,602,363	514,486,094
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.26	(25,722,589)	-	(25,722,589)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70 VI.28	5,724,759,587	1,660,013,382	7,864,478,241	3,217,279,470
(70 = 60 - 61 - 62)					
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		384,595,448	463,477,336	654,582,965	765,969,275
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5,340,164,139	1,196,536,046	7,209,895,276	2,451,310,195
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		685	417	941	531.72

Đà Lạt, ngày 16 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Phạm Thị Mỹ Dung



Lương Hùng Minh